

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 200/2009/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2009

THÔNG TƯ**quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ**

Căn cứ Luật chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Công văn số 1799/BKHCN-ĐTĐ ngày 23/7/2009 và Công văn 2242/KHCN-ĐTĐ ngày 08/9/2009, Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ như sau:

Điều 1. Đối tượng thu

Các tổ chức, cá nhân trong nước và

nước ngoài khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ; Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung, sửa đổi hợp đồng chuyển giao công nghệ; chấp thuận chuyển giao công nghệ và Giấy phép chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định tại Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chuyển giao công nghệ phải nộp phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Mức thu

Mức thu phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ được quy định như sau:

1. Mức thu phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ để đăng ký:

a) Đối với các Hợp đồng chuyển giao công nghệ đăng ký lần đầu thì phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ được tính theo tỷ lệ bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị của Hợp đồng chuyển

giao công nghệ nhưng tối đa không quá 10 (mười) triệu đồng và tối thiểu không dưới 03 (ba) triệu đồng;

b) Đối với các Hợp đồng chuyển giao công nghệ đề nghị đăng ký sửa đổi, bổ sung thì phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ được tính theo tỷ lệ bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị của Hợp đồng sửa đổi, bổ sung nhưng tối đa không quá 05 (năm) triệu đồng và tối thiểu không dưới 02 (hai) triệu đồng.

2. Mức thu phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao qua hai bước chấp thuận (cấp phép sơ bộ) và cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ:

a) Mức thu phí thẩm định đối với xem xét, chấp thuận chuyển giao công nghệ (cấp phép sơ bộ) là 10 (mười) triệu đồng;

b) Mức thu phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ để cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ được tính theo tỷ lệ bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị của Hợp đồng chuyển giao công nghệ nhưng tối đa không quá 10 (mười) triệu đồng và tối thiểu không dưới 03 (ba) triệu đồng.

Điều 3. Thu, nộp, quản lý và sử dụng

Phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

1. Cơ quan nhà nước có chức năng thẩm định Hợp đồng chuyển giao công

nghệ theo quy định tại Nghị định số 133/2008/NĐ-CP được thu phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ (sau đây gọi là cơ quan thu phí). Cơ quan thu phí được trích 50% (năm mươi phần trăm) số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thẩm định, thu phí theo nội dung chi cụ thể sau đây:

a) Chi thanh toán cho cá nhân trực tiếp thực hiện thẩm định và thu phí: tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định), bồi dưỡng làm thêm giờ cho cán bộ, nhân viên của cơ quan thu phí;

b) Chi cho công tác thẩm định, gồm:

- Chi phí kiểm tra, thẩm định công nghệ của các Hợp đồng chuyển giao công nghệ;

- Chi trả tiền thù lao thuê chuyên gia kiểm tra, thẩm định, viết nhận xét, đánh giá báo cáo kết quả thẩm định;

- Chi phí hội nghị, hội thảo, họp Hội đồng thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

c) Chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định, thu phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành và không trùng với chi phục vụ hoạt động thường xuyên của cơ quan;

d) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định, thu phí; khấu hao tài sản cố định để thực hiện việc thẩm định, thu phí;

đ) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thẩm định, thu phí;

e) Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công việc, thẩm định và thu phí trong đơn vị theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và tối đa bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước, sau khi đảm bảo các chi phí quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản này.

Hàng năm, cơ quan thu phí phải quyết toán thu chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định. Tiền phí trích cho cơ quan thu phí để trang trải chi phí cho việc thẩm định, thu phí không phản ánh vào ngân sách nhà nước.

2. Tổng số tiền phí thực thu được, sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều này, số còn lại (50%) cơ quan thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước (theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký. Thay thế Quyết định số 18/2006/QĐ-BTC ngày 28/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 và Thông tư số 157/2009/TT-BTC ngày 06/8/2009 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn